

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1951/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH của Văn phòng Quốc Hội ngày 10 tháng 12 năm 2018 về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình 1142/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021; và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3528/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	1.973,25	59,02	144,21	37,29	157,73	165,02	97,25	116,58	83,83	165,28	122,54	143,25	85,62	209,05	143,11	127,52	115,96	
1	Đất nông nghiệp	34,67	0,00	0,06	0,04	1,73	2,33	0,04	1,22	0,51	0,00	0,31	0,92	0,75	4,85	20,71	0,87	0,32	
1.1	Đất trồng lúa																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	32,97	0,00	0,06	0,04	1,73	2,33	0,04	1,12	0,51	0,00	0,31	0,71	0,75	3,55	20,63	0,87	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,62							0,10				0,21		1,31				
1.4	Đất rừng phòng hộ																		
1.5	Đất rừng đặc dụng																		
1.6	Đất rừng sản xuất																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08														0,08			
1.8	Đất làm muối																		
1.9	Đất nông nghiệp khác																		
2	Đất phi nông nghiệp	1.938,58	59,02	144,15	37,24	156,00	162,69	97,21	115,37	83,32	165,28	122,23	142,32	84,87	204,20	122,40	126,65	115,64	
2.1	Đất quốc phòng	107,13		28,36		0,91	0,55	17,42	0,08		50,27	0,21	0,35					9,00	
2.2	Đất an ninh	1,12						0,10				1,02							
2.3	Đất khu công nghiệp																		
2.4	Đất khu chế xuất																		
2.5	Đất cụm công nghiệp																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	19,39	0,02	0,11	0,12	3,21	1,36	0,18	0,13	0,33	4,04	1,59	0,08		7,25	0,07		0,89	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,44	1,77	2,45	1,40	3,27	3,89	0,93	21,64	0,39	0,36	0,88	2,54	2,40	28,49	1,81	1,41	1,81	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	435,97	16,51	34,41	12,56	40,83	32,44	28,97	21,23	16,91	34,10	24,04	32,81	18,74	43,24	26,43	26,93	25,84	

STT	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01															0,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn																		
2.14	Đất ở tại đô thị	1.110,87	38,23	61,69	22,10	87,98	66,48	46,20	64,79	63,95	71,06	86,94	103,63	53,70	110,37	74,46	88,89	70,42	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,70	0,26	0,16	0,21	1,33	2,29	0,40	0,52	0,49	2,47	0,16	0,27	0,54	2,39	0,12	1,58	0,50	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	0,24				0,21		0,02										0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	23,13	1,63	2,31	0,57	1,55	0,51	0,42	1,81	0,33	0,41	3,23	0,31	1,78	0,31	2,77	4,08	1,10	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	16,03	0,56	0,59	0,22	0,11	0,61	0,02	2,25	0,58	0,48	3,09	1,47	0,11	0,41	0,80	3,53	1,22	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,86		0,07		0,04	0,15	0,06	0,02		0,01	0,15	0,05		0,02	0,06	0,01	0,21	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	67,74		13,78	0,02	1,04	38,10	2,07	2,73	0,33	2,08	0,62	0,66	1,05	2,00	0,89	0,05	2,32	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,96	0,04	0,23	0,04	0,27	0,14	0,42	0,17		0,01	0,30	0,15		0,10	0,02	0,02	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	64,41				15,25	16,01							6,16	9,62	14,96	0,15	2,26	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,56					0,16							0,40					
3	Đất chưa sử dụng																		
4	Đất khu công nghệ cao*																		

Đơn vị tính: ha.

STT	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
5	Đất khu kinh tế*																		
6	Đất đô thị*	1.973,25	59,02	144,21	37,29	157,73	165,02	97,25	116,58	83,83	165,28	122,54	143,25	85,62	209,05	143,11	127,52	115,96	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,20				1,75	0,12			1,80			0,54			1,99			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,20				1,75	0,12			1,80			0,54			1,99			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,78		0,45		1,77	1,36	1,00		0,15	0,54		0,13					0,38	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,95		0,14			0,01	0,49			0,31								
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,64				0,20							0,06					0,38	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02											0,02						

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,89		0,04	2,64	3,82		0,41	2,62		0,36	2,04	1,91	3,21	8,78	0,75	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	PNN	9,46	0,45	1,78	1,91	1,00		0,15	0,54		0,13		2,52	0,17		0,82	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp và các sở - ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình